

DƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM VI

CÁNH KIẾN TRẮNG

không có máy thì đồ mềm, thái lát mỏng 2 mm khi cam thảo còn nóng hoặc trước khi thái cầm Cam thảo nhúng vào nước sạch rồi thái, phơi khô.

Cam thảo sao: Lấy Cam thảo đã thái lát, sao vàng theo hướng dẫn tại Phụ lục 12.20 đến có mùi thơm để tăng tính ôn.

Chích cam thảo (Tầm Mật ong sao): Cứ 1 kg Cam thảo dùng 150 ml Mật ong pha với 150 ml nước đã đun sôi, trộn đều với Cam thảo đã thái lát, sao vàng đến có mùi thơm.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô, mát, tránh mốc mọt. Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, để nơi khô ráo, thuốc dễ mốc mọt, nên dùng trong 30 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt, tính bình. Vào cả 12 kinh lạc.

Công năng, chủ trị

Bổ tỳ nhuận phế, ích tinh điều hòa các vị thuốc. Chủ trị: Tỳ vị hư nhược, mệt mỏi yếu sức, tim hồi hộp, đoản hơi, ho nhiều đờm, đau vùng thượng vị, giải độc một số vị thuốc, làm mạnh một số vị thuốc khác.

Sinh cam thảo: Có tác dụng thanh nhiệt giải độc, điều hòa các vị thuốc, tiêu khát, trị ho, viêm họng.

Cam thảo sao: Tăng tính ôn để điều trị các chứng ho hàn, có tác dụng bổ tỳ, kiện vị do tỳ vị hư hàn, ỉa chảy.

Chích cam thảo: Có tác dụng nhuận tỳ, phế. Trị chứng ho khan không đờm; tỳ vị nhiệt ăn uống hấp thu kém.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 4 g đến 6 g, trường hợp đặc biệt có thể dùng đến 12 g, dạng thuốc sắc hoặc bột.

Kiêng kỵ

Tỳ vị thấp trệ, ngực bụng đầy tức không dùng. Cam thảo kỵ với cam tại cam dùng.

Ghi chú

Tránh nhầm Cam thảo với rễ Thổ cam thảo (cây ở Cao Bằng) có vị ít ngọt, có mùi lợm.

CÁNH KIẾN TRẮNG

Benzoinum

An tức hương

Nhựa thơm để khô lấy ở thân cây Bồ đề [*Styrax tonkinensis* (Pierre) Craib. ex Hardw.], họ Bồ đề (Styracaceae). Lấy nhựa từ thân cây bị tổn thương hoặc vào mùa hạ và mùa thu, rạch thân cây, thu lấy nhựa chảy ra, phơi âm can đến khô.

Mô tả

Tùng cục nhựa nhỏ rời nhau, to nhỏ không đều, hơi dẹt, một số dính lại với nhau thành từng khối. Bên ngoài màu vàng cam, láng bóng như sáp (nhựa do tổn thương tự nhiên); hoặc có hình trụ không đều, mảnh dẹt, bên ngoài có màu trắng xám, hơi vàng (nhựa do vết rạch). Chất giòn,

dễ vỡ; mặt vỡ phẳng, màu trắng, để lâu dần dần chuyển thành nâu vàng hoặc nâu đỏ. Đun nóng thì mềm và chảy ra. Mùi thơm vani đặc biệt. Vị hơi cay, khi nhai có cảm giác sạn.

Định tính

A. Đun nóng từ từ 0,25 g dược liệu trong một ống nghiệm khô, có mùi thơm kích ứng bốc ra và nhiều tinh thể hình lăng trụ thẳng hoa bám ở thành ống nghiệm.

B. Lấy 0,1 g dược liệu vào ống nghiệm, thêm 5 ml *ethanol* 96 % (TT), nghiền, lọc. Thêm 0,5 ml *dung dịch sắt (III) clorid trong ethanol* (TT) vào dịch lọc, màu lục sáng được tạo thành sau đó chuyển sang màu lục vàng.

Mất khối lượng do làm khô

Không quá 2,0 %. Cân chính xác khoảng 2 g bột thô, để trong bình hút ẩm chứa *acid sulfuric* (TT), làm khô đến khối lượng không đổi (Phụ lục 9.6).

Chất không tan trong ethanol

Không quá 2,0 %.

Cân chính xác khoảng 2,5 g bột mịn dược liệu, cho vào bình Soxhlet, thêm *ethanol* 96 % (TT), chiết đến kiệt các chất tan trong ethanol. Bỏ dịch ethanol, làm khô bã đến khối lượng không đổi ở 100 °C, cân xác định khối lượng của bã.

Tro toàn phần

Không quá 0,50 % (Phụ lục 9.8).

Tro sulfat

Không quá 2,0 %, dùng 1,0 g (Phụ lục 9.9).

Định lượng

Cân chính xác khoảng 1,5 g bột dược liệu (qua rây số 355), cho vào 1 bình nón nút mài, thêm 25 ml *dung dịch kali hydroxyd* 0,5 M trong *ethanol* (TT), đun hồi lưu trên cách thủy 1,5 h. Bốc hơi dịch chiết trên cách thủy đến cạn, hòa cặn trong 50 ml nước nóng. Để nguội, thêm 150 ml nước và 50 ml *dung dịch magnesi sulfat* 5 % (TT), khuấy đều, để yên 10 min. Lọc, rửa cặn bằng 20 ml nước. Gộp dịch lọc và nước rửa, acid hóa bằng *acid hydrocloric* (TT), sau đó chuyển vào một bình gạn, chiết lần lượt bằng 50, 40, 30 và 30 ml *ether* (TT). Gộp các dịch chiết ether rồi lại chiết lần lượt bằng 20, 20, 10, 10 và 10 ml *dung dịch natri carbonat* 5 % (TT), rửa mỗi dịch chiết nước bằng 20 ml *ether* (TT). Gộp các dịch chiết nước và acid hóa bằng *acid hydrocloric* (TT) rồi chiết lại lần lượt với 30 ml, 20 ml, 10 ml, 10 ml *ether* (TT). Gộp các dịch chiết ether và chuyển vào 1 bình nón đã cân bì, bốc hơi hết ether bằng một luồng không khí và quay bình để cặn lắng đều trên thành bình. Làm khô bình trong bình hút ẩm có *acid sulfuric* (TT) đến khối lượng không đổi, cân chính xác. Khối lượng của cặn là acid balsamic toàn phần trong mẫu thử. Tính hàm lượng phần trăm acid balsamic toàn phần (đã trừ lượng chất không tan trong ethanol) tính theo dược liệu khô kiệt. Hàm lượng acid balsamic toàn phần không được ít hơn 30,0 %, tính theo các chất chiết được trong ethanol.

CÁT CÁNH (RỄ)

Bảo quản

Đề nơi khô, mát.

Tính vị, quy kinh

Vị cay, đắng, tính bình. Vào các kinh tâm, tỳ.

Công năng, chủ trị

Khai khiếu tinh thần, hành khí hoạt huyết, chỉ thống. Chủ trị: Trúng phong đàm quyết, khí uất bạo quyết, trúng ác ôn mê, tâm phúc thống, trẻ em kinh phong, sản hậu huyết vậng.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 0,6 g đến 1,5 g, thường dùng dạng hoàn tán.

CÁT CÁNH (RỄ)

Platycodonis grandiflori Radix

Rễ để nguyên hoặc đã cạo vỏ ngoài được làm khô của cây Cát cánh [*Platycodon grandiflorum* (Jacq.) A. DC.], họ Hoa chuông (Campanulaceae). Thu hoạch vào mùa thu đông hoặc mùa xuân. Đào lấy rễ, rửa sạch, để ráo nước, cắt bỏ đầu rễ và rễ con, cạo vỏ hoặc để nguyên, đem phơi hay sấy khô.

Mô tả

Rễ hình trụ thuôn dần về phía dưới hoặc có dạng hình trụ nhỏ và dài, hơi vặn xoắn lại, đôi khi phân nhánh, dài 7 cm đến 20 cm, đường kính 0,7 cm đến 2 cm. Phần đỉnh rễ còn sót lại một đoạn ngắn của thân rễ mang nhiều sẹo nhỏ là vết tích của gốc thân. Mặt ngoài màu vàng nhạt hay vàng nâu nhạt, có nhiều rãnh nhăn nheo theo chiều dọc và những nếp nhăn ngang. Thê chất giòn, mặt bẻ không phẳng. Mặt cắt ngang có phần vỏ màu trắng hoặc hơi vàng, phần gỗ màu trắng ngà hoặc nâu nhạt; tầng phát sinh libe-gỗ thành vòng rõ, màu nâu, nâu nhạt. Không mùi hoặc có mùi đường cháy nhẹ, vị ngọt sau hơi đắng.

Vĩ phẫu

Ở rễ không cạo vỏ, lớp bần gồm nhiều hàng tế bào. Mô mềm vỏ hẹp gồm những tế bào to nhỏ không đều, xếp lộn xộn, có những khuyết (khe) nằm rải rác. Các ống nhựa tụ thành đám rải rác trong libe, chứa các hạt màu nâu vàng. Libe xếp thành tia, thỉnh thoảng có những vùng đậm lên đều đặn giống như libe kết tầng. Tầng phát sinh libe-gỗ tạo thành vòng liên tục. Mạch gỗ nằm rải rác hay tụ thành đám, xếp thành những dải xuyên tâm nằm trong mô mềm gỗ không hóa gỗ. Trong cùng là mô mềm ruột gồm những tế bào gần tròn.

Bột

Màu vàng xám tới màu nâu xám. Soi kính hiển vi thấy: Các tế bào bần hình đa giác, thành dày, màu nâu nhạt. Mảnh của đám ống nhựa chứa các hạt màu vàng hoặc nâu vàng. Tinh thể inulin hình gần tròn hoặc hình quạt rải rác trong mô mềm hoặc tụ thành đám. Mảnh mạch vạch, mạch mạng.

Định tính

A. Soi lát cắt được liệu dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm, phần vỏ phát quang sáng trắng hơi vàng, phần lõi không phát quang.

B. Lấy 1 g bột dược liệu, thêm 10 ml *ethanol* 70 % (TT), đun cách thủy trong 5 min, lọc, cô dịch lọc còn khoảng 5 ml (dung dịch A).

Nhỏ vài giọt dung dịch A lên giấy lọc, nhỏ tiếp một giọt dung dịch *natri hydroxyd* 5 % (TT), sấy nhẹ cho khô, che nửa vết dung dịch A bằng miếng kim loại mỏng và soi dưới ánh sáng tử ngoại có bước sóng 366 nm trong vài phút, lấy miếng kim loại ra, phần không bị che có phát quang sáng hơn. Tiếp tục chiếu tia tử ngoại, phần bị che sẽ sáng dần lên như phần kia.

Lấy 2 ml dung dịch A pha loãng thành 10 ml bằng nước, lắc mạnh trong 15 s, cô bột bên trong 30 min.

C. Lấy 1 g bột dược liệu, thêm 10 ml nước, đun cách thủy trong 15 min, lọc. Lấy 5 ml dịch lọc, thêm 2 ml *acid hydrocloric* (TT) và vài tinh thể *resorcin* (TT), đun cách thủy vài min, xuất hiện tủa màu đỏ sẫm.

D. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel G*.

Dung môi khai triển: *Cloroform - ether* (1 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 1 g bột dược liệu, thêm 20 ml hỗn hợp dung dịch *acid sulfuric* 7 % trong *ethanol* - nước (1 : 3), đun hồi lưu trong cách thủy 3 h, để nguội. Lọc, lắc dịch lọc với *cloroform* (TT) 2 lần, mỗi lần 20 ml. Gộp các dịch chiết *cloroform* và rửa 2 lần bằng nước, mỗi lần 30 ml, bỏ dịch rửa. Thêm *natri sulfat khan* (TT) vào dịch *cloroform* để loại nước còn sót lại, lọc. Bay hơi dịch lọc đến khô, hòa tan cặn trong 1 ml *methanol* (TT) được dung dịch chấm sắc ký.

Dung dịch được liệu đối chiếu: Lấy 1 g bột Cát cánh (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra để khô trong không khí, phun dung dịch *acid sulfuric* 10 % trong *ethanol* (TT), sấy ở 105 °C đến khi các vết hiện rõ. Quan sát bản mỏng dưới ánh sáng thường hoặc dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết thu được trên sắc ký đồ của dung dịch được liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 14,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 5 h).

Tro toàn phần

Không quá 6,0 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid

Không quá 1,0 % (Phụ lục 9.7).

Tạp chất

Không quá 1 % (Phụ lục 12.11).